

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng
ký doanh nghiệp công
ty cổ phần**

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 25 ngày 25 tháng 7 năm 2019

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên
Ông Võ Thời	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban
Bà Võ Thị Vui	Thành viên
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11167
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.710.817.033.040	4.492.264.536.968
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	821.582.185.051	219.161.716.845
111	Tiền		747.294.804.629	45.471.716.845
112	Các khoản tương đương tiền		74.287.380.422	173.690.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		438.574.774.966	369.526.402.595
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	438.565.421.790	369.517.049.419
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.994.435.895.547	1.437.540.466.313
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.507.579.654.220	1.218.090.460.560
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	487.349.002.254	204.796.849.338
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	4.041.724.938	17.411.507.841
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(4.534.485.865)	(2.758.351.426)
140	Hàng tồn kho		5.958.397.597.918	2.371.077.179.239
141	Hàng tồn kho	9	5.958.397.597.918	2.371.077.179.239
150	Tài sản ngắn hạn khác		497.826.579.558	94.958.771.976
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	8.983.291.120	9.213.413.509
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		488.843.288.438	85.745.358.467

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.234.361.353.691	3.270.828.788.280
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.479.156.602	3.470.966.092
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	3.479.156.602	3.470.966.092
220	Tài sản cố định		2.965.097.963.823	3.126.532.591.606
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	2.575.174.847.876	2.726.909.254.185
222	Nguyên giá		4.678.401.665.164	4.637.592.539.327
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.103.226.817.288)	(1.910.683.285.142)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	144.987.243.388	150.636.097.026
225	Nguyên giá		169.433.832.365	169.433.832.365
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.446.588.977)	(18.797.735.339)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	244.935.872.559	248.987.240.395
228	Nguyên giá		279.429.712.657	279.429.712.657
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(34.493.840.098)	(30.442.472.262)
240	Tài sản dở dang dài hạn		97.680.051.690	58.575.728.261
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	97.680.051.690	58.575.728.261
250	Đầu tư tài chính dài hạn		8.180.000.000	23.180.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	8.180.000.000	23.180.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		159.924.181.576	59.069.502.321
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	154.797.392.696	59.069.502.321
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.126.788.880	-
270	TỔNG TÀI SẢN		13.945.178.386.731	7.763.093.325.248

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		9.373.830.894.183	4.582.073.162.617
310	Nợ ngắn hạn		9.085.418.011.129	4.097.976.895.372
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.330.254.296.555	1.070.443.509.756
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	560.424.898.754	346.218.920.151
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	277.763.480.876	51.056.523.851
314	Phải trả người lao động		31.797.380.462	40.385.309.272
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	92.860.166.398	27.812.146.715
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.087.246.728	1.017.428.026
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	3.741.269.118.031	2.520.048.120.256
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	48.961.423.325	40.994.937.345
330	Nợ dài hạn		288.412.883.054	484.096.267.245
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	287.512.883.054	482.405.018.648
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	791.248.597
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.571.347.492.548	3.181.020.162.631
410	Vốn chủ sở hữu		4.571.347.492.548	3.181.020.162.631
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	1.819.998.680.000	1.819.998.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.819.998.680.000	1.819.998.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	944.575.135.596	766.255.590.000
415	Cổ phiếu quỹ	20	(23.413.073.317)	(78.043.577.721)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	74.567.904.963	59.804.428.330
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	42.586.677.857	36.681.287.204
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.713.032.167.449	576.323.754.818
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		546.796.801.552	332.654.182.550
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.166.235.365.897	243.669.572.268
440	TỔNG NGUỒN VỐN		13.945.178.386.731	7.763.093.325.248


Trần Minh Tiến
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởngVõ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.877.232.346.943	4.789.230.607.572
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(14.837.719.555)	(23.314.357.661)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.862.394.627.388	4.765.916.249.911
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(9.946.314.917.108)	(4.446.565.061.432)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.916.079.710.280	319.351.188.479
21	Doanh thu hoạt động tài chính	54.569.914.862	42.740.853.040
22	Chi phí tài chính	(157.845.815.757)	(154.455.690.870)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(104.496.548.565)	(117.273.744.323)
25	Chi phí bán hàng	(417.153.031.230)	(108.582.206.648)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(63.382.890.778)	(42.091.287.160)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.332.267.887.377	56.962.856.841
31	Thu nhập khác	10.299.506.490	1.336.897.929
32	Chi phí khác	(24.000.103)	(128.286.459)
40	Lợi nhuận khác	10.275.506.387	1.208.611.470
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.342.543.393.764	58.171.468.311
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(182.226.065.344)	(134.632.298)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.918.037.477	755.378.426
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.166.235.365.897	58.792.214.439
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	1.166.235.365.897	58.792.214.439
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.772	300
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.772	300



Trần Minh Tiến
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.342.543.393.764	58.171.468.311
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	189.295.343.241	186.617.470.581
03	Các khoản dự phòng	1.776.134.439	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.846.452.781	14.000.274.325
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.096.090.290)	(12.021.794.887)
06	Chi phí lãi vay	104.496.548.565	117.273.744.323
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	7.331.831.749
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.641.861.782.500	371.372.994.402
09	Tăng các khoản phải thu	(1.973.266.714.729)	(156.195.672.865)
10	Tăng hàng tồn kho	(3.587.320.418.679)	(17.132.041.683)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	3.580.691.743.702	(638.196.671.658)
12	Giảm chi phí trả trước	24.482.646.623	8.338.158.093
14	Tiền lãi vay đã trả	(101.779.910.953)	(120.557.879.816)
15	Thuế TNDN đã nộp	(16.929.682.093)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(891.600.000)	(9.032.490.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(433.152.153.629)	(561.403.603.527)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(49.144.949.266)	(30.959.330.920)
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(47.200.000.000)	(157.965.479.452)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	458.913.404.931
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(138.420.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu	10.183.915.568	11.492.775.056
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(224.581.033.698)	281.481.369.615
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	232.950.050.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(78.043.577.721)
33	Tiền thu từ đi vay	8.918.653.581.039	5.074.574.225.697
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.880.676.283.665)	(4.682.418.256.654)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(10.779.997.998)	(10.779.997.998)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.260.147.349.376	303.332.393.324
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	602.414.162.049	23.410.159.412
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4 219.161.716.845	76.042.177.746
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.306.157	4.361.357
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4 821.562.185.051	99.456.698.515

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Phụ lục minh 33.



Trần Minh Tiến
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 3 công ty con và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

Tên công ty/ đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2021	31.12.2020
Công ty con				
Công ty TNHH Một Thành Viên Óng thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim Chu Lai (*)	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất giấy, bột giấy, bia giấy.	100%	0%
Chi nhánh				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam			

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 1.528 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.485 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh, mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 39 năm đến 45 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí giải phóng mặt bằng; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 35 năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu và khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.15, 2.16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam với tổng giá phí là 138.420.000.000 đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tài sản cố định (Thuyết minh 11)	17.820.089.621
Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10)	119.980.414.609
Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	620.372.352
Khác	292.901
	138.421.169.483
Nợ phải trả	
Khác	1.169.483
	1.169.483
Tài sản thuần	138.420.000.000
Lợi thế thương mại	-
Tiền thuần chỉ ra	138.420.000.000

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	2.554.572.770	2.125.944.499
Tiền gửi ngân hàng	673.896.656.859	43.345.772.346
Tiền đang chuyển	70.843.575.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	74.287.380.422	173.690.000.000
	821.582.185.051	219.161.716.845

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 3,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3%/năm đến 3,3%/năm).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	9.353.176	44.131.500	9.353.176	44.738.600

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	438.565.421.790	438.565.421.790	369.517.049.419	369.517.049.419
(ii) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (**)	8.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000
	8.180.000.000	8.180.000.000	23.180.000.000	23.180.000.000

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,7% đến 6,5%/năm).

(**) Số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 7,30%/năm.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	2.507.579.654.220	1.218.090.460.560
Dufenco SA	328.545.497.664	14.434.449.120
Khác	2.179.034.156.556	1.203.656.011.440
	2.507.579.654.220	1.218.090.460.560

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.534.485.865 đồng và 2.758.351.426 đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	164.778.814.382	164.778.814.382
Khác	122.570.187.872	40.018.034.956
	<u>487.349.002.254</u>	<u>204.796.849.338</u>

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	-	8.087.825.278
Tạm ứng	1.608.691.386	7.026.143.389
Phải thu khác	2.433.033.552	2.297.539.174
	<u>4.041.724.938</u>	<u>17.411.507.841</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Ký quỹ, ký cược	3.479.156.602	3.470.966.092

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Hàng mua đang đi trên đường	783.014.935.903	272.612.429.606
Nguyên vật liệu	1.885.977.748.014	254.153.862.108
Công cụ, dụng cụ	189.303.800.440	178.268.516.915
Thành phẩm	3.100.041.446.022	1.666.007.063.883
Hàng hóa	59.667.539	35.306.727
	<u>5.958.397.597.918</u>	<u>2.371.077.179.239</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ	8.196.432.066	7.719.873.340
Khác	786.859.054	1.493.540.169
	<u>8.983.291.120</u>	<u>9.213.413.509</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.213.413.509	26.321.912.877
Tăng	10.208.272.410	28.746.100.179
Phân bổ	(10.438.394.799)	(45.854.599.547)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.983.291.120</u>	<u>9.213.413.509</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Quyền sử dụng đất	108.750.867.851	-
Công cụ, dụng cụ	32.740.915.834	43.793.331.212
Chi phí quảng cáo	5.122.464.799	3.390.891.475
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	7.992.217.334	11.484.896.003
Khác	190.926.878	400.383.631
	<u>154.797.392.696</u>	<u>59.069.502.321</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	59.069.502.321	70.478.409.601
Tăng	7.145.913.730	27.196.120.202
Tăng do mua công ty con (Thuyết minh 3)	119.980.414.609	-
Phân bổ	(31.398.437.964)	(38.605.027.482)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>154.797.392.696</u>	<u>59.069.502.321</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	707.966.849.535	3.660.181.925.087	253.118.422.469	15.599.588.756	725.753.480	4.637.592.539.327
	Mua trong kỳ	-	8.128.313.150	960.000.000	-	-	9.088.313.150
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	779.132.687	-	173.180.000	-	952.312.687
	Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	30.768.500.000	-	-	-	-	30.768.500.000
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	738.735.349.535	3.669.089.370.924	254.078.422.469	15.772.768.756	725.753.480	4.678.401.665.164
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	253.064.909.040	1.557.540.145.253	92.851.218.360	6.824.209.143	402.803.346	1.910.683.285.142
	Khấu hao trong kỳ	23.540.108.822	145.944.026.971	9.124.754.002	961.110.491	25.121.481	179.595.121.767
	Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	12.948.410.379	-	-	-	-	12.948.410.379
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	289.553.428.241	1.703.484.172.224	101.975.972.362	7.785.319.634	427.924.827	2.103.226.817.288
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	454.901.940.495	2.102.641.779.834	160.267.204.109	8.775.379.613	322.950.134	2.726.909.254.185
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	449.181.921.294	1.965.605.198.700	152.102.450.107	7.987.449.122	297.828.653	2.575.174.847.876

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 2.329 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.493 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 12 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11,6 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc thiết bị
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2021 169.433.832.365

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 18.797.735.339

Khấu hao trong kỳ 5.648.853.638

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 24.446.588.977

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 150.636.097.026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 144.987.243.388

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ TSCĐ thuê tài chính của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho nợ thuê tài chính từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 17).

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2021	269.452.694.657	9.977.018.000	279.429.712.657
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	29.440.198.009	1.002.274.253	30.442.472.262
Khấu hao trong kỳ	3.298.004.042	753.363.794	4.051.367.836
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	32.738.202.051	1.755.638.047	34.493.840.098
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	240.012.496.648	8.974.743.747	248.987.240.395
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	236.714.492.606	8.221.379.953	244.935.872.559

11 TSCĐ (tiếp theo)**(c) TSCĐ vô hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quyền sử dụng đất của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 135.600.000 đồng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự án nhà máy thép	56.442.168.592	45.276.310.909
Dự án mở rộng nhà máy thép Nam Kim Long An	25.588.450.800	-
Mua sắm	15.649.432.298	13.299.417.352
	<u>97.680.051.690</u>	<u>58.575.728.261</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	58.575.728.261	49.070.606.991
Mua sắm	40.056.636.116	52.580.424.528
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(952.312.687)	(20.947.343.881)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(c))	-	(9.770.176.000)
Khác	-	(12.357.783.377)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>97.680.051.690</u>	<u>58.575.728.261</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	1.841.023.160.075	220.915.339.715
Win Faith Trading Limited	763.361.940.710	159.461.824.896
Khác	1.725.869.195.770	690.066.345.145
	<u>4.330.254.296.555</u>	<u>1.070.443.509.756</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Severstal Distribution SIA	71.744.821.880	34.130.252.600
Eisen Stahl Service Center GMBH	69.265.672.370	32.817.404.730
Khác	419.414.404.504	279.271.262.821
	<u>560.424.898.754</u>	<u>346.218.920.151</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	85.285.750.393	9.329.977.497
Chi phí lãi vay	3.370.859.100	654.221.488
Chi phí quảng cáo	3.387.810.000	1.744.875.000
Chi phí điện sản xuất	38.672.040	13.548.831.400
Khác	777.074.865	2.534.241.330
	<u>92.860.166.398</u>	<u>27.812.146.715</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30.6.2021	
	Phải thu VND	Phải nộp VND		Phải thu VND	Phải nộp VND		Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT được khấu trừ	85.745.358.467	-	620.372.352	1.519.558.787.802	1.922.036.345.421	488.843.288.438	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	31.432.237.406	-	678.072.895.261	615.406.659.912	-	94.098.472.755	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	43.882.158	-	3.518.613.537	3.208.797.280	-	353.698.415	
Thuế TNDN	-	16.929.682.093	-	182.226.065.344	16.929.682.093	-	182.226.065.344	
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.650.722.194	-	5.409.783.535	7.053.228.007	-	1.007.277.722	
Các loại thuế khác	-	-	-	548.770.380	470.803.740	-	77.966.640	
	85.745.358.467	51.056.523.851	620.372.352	2.389.334.915.859	2.565.105.516.453	488.843.288.438	277.763.480.876	

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (*)	2.498.488.124.260	8.918.653.581.039	(7.880.676.283.665)	184.112.137.596	(868.437.195)	3.719.709.122.035
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 17(c))	21.559.995.996	-	(10.779.997.998)	10.779.997.998	-	21.559.995.996
	2.520.048.120.256	8.918.653.581.039	(7.891.456.281.663)	194.892.135.594	(868.437.195)	3.741.269.118.031

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VND)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	715.002.550.454	USD	Từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2021	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; và tín chấp
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.008.529.428.219	VND	Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2021	Hàng tồn kho; và tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	253.800.000.000	VND	Tháng 11 năm 2021	
	319.732.996.834	USD	Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2021	
	394.594.532.853	VND	Từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2021	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	378.760.669.528	USD	Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2021	Máy móc thiết bị; và tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	12.336.944.826	USD	Tháng 7 năm 2021	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	103.732.748.818	VND	Từ tháng 7 đến tháng 10 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	42.984.298.019	VND	Từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC – chi nhánh TP Hồ Chí Minh	323.410.677.240	VND	Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	137.000.000.000	VND	Tháng 9 năm 2021	
Nợ dài hạn đến hạn trả	29.824.275.244	VND	Tháng 7 năm 2021	Quyền sử dụng đất; máy móc, thiết bị; và nhà xưởng
	<u>3.719.709.122.035</u>			

Lãi suất cho các khoản nợ dài hạn đến hạn trả VND từ 8,6%/năm đến 9,0%/năm. Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VND và USD lần lượt từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm và từ 2,2%/năm đến 3,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (*)	457.251.689.997	(184.112.137.596)	273.139.552.401
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 17(c))	25.153.328.651	(10.779.997.998)	14.373.330.653
	<u>482.405.018.648</u>	<u>(194.892.135.594)</u>	<u>287.512.883.054</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VND)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	263.198.127.416	VND	Tháng 11 năm 2022	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải; và dụng cụ quản lý
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	9.941.424.985	VND	Tháng 10 năm 2022	Quyền sử dụng đất; máy móc, thiết bị; và nhà xưởng
	<u>273.139.552.401</u>			

Lãi suất cho các khoản vay dài hạn từ 8,6%/năm đến 9,0%/năm.

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Các khoản nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30.6.2021		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	24.116.053.298	2.556.057.302	21.559.995.996
Trên 1 năm đến 5 năm	14.901.485.675	528.155.022	14.373.330.653
	<u>39.017.538.973</u>	<u>3.084.212.324</u>	<u>35.933.326.649</u>
	Tại ngày 31.12.2020		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	25.171.879.241	3.611.883.245	21.559.995.996
Trên 1 năm đến 5 năm	26.695.676.863	1.542.348.212	25.153.328.651
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>51.867.556.104</u>	<u>5.154.231.457</u>	<u>46.713.324.647</u>

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	40.994.937.345	49.484.915.911
Trích quỹ (Thuyết minh 20)	8.858.085.980	1.420.011.434
Chi quỹ	(891.600.000)	(9.909.990.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>48.961.423.325</u>	<u>40.994.937.345</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2021	31.12.2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	181.999.868	181.999.868
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	181.999.868	181.999.868
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(3.000.000)	(10.000.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	178.999.868	171.999.868

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	23.466.044	12,89	23.466.044	12,89
Ông Võ Hoàng Vũ	19.010.000	10,45	19.010.000	10,45
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd	12.600.000	6,92	12.600.000	6,92
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	9.100.000	5,00	9.100.000	5,00
Bà Nguyễn Thị Nhân	7.603.905	4,18	7.368.585	4,05
Bà Phạm Thị Thu Yến	5.700.000	3,13	-	-
Ông Trương Quốc Huy	5.507.305	3,03	7.264.165	3,99
Các cổ đông khác	96.012.614	52,75	93.191.074	51,21
Cổ phiếu quỹ	3.000.000	1,65	10.000.000	5,49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	181.999.868	100,00	181.999.868	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	181.999.868	1.819.998.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	181.999.868	1.819.998.680.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	181.999.868	1.819.998.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.819.998.680.000	766.255.590.000	38.504.256.821	35.734.612.915	-	356.321.039.782	3.016.814.179.518
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	295.269.532.668	295.269.532.668
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	(78.043.577.721)	-	(78.043.577.721)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(51.599.960.400)	(51.599.960.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.420.011.434)	(1.420.011.434)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.300.171.509	-	-	(21.300.171.509)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	946.674.289	-	(946.674.289)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.819.998.680.000	766.255.590.000	59.804.428.330	36.681.287.204	(78.043.577.721)	576.323.754.818	3.181.020.162.631
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.166.235.365.897	1.166.235.365.897
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	178.319.545.596	-	-	54.630.504.404	-	232.950.050.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(8.858.085.980)	(8.858.085.980)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	14.763.476.633	-	-	(14.763.476.633)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	-	-	-	5.905.390.653	-	(5.905.390.653)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.819.998.680.000	944.575.135.596	74.567.904.963	42.586.677.857	(23.413.073.317)	1.713.032.167.449	4.571.347.492.548

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2021/NQ-HDQT ngày 14 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tái phát hành cổ phiếu quỹ với số lượng 10.000.000 cổ phần. Theo đó, Tập đoàn đã tái phát hành 7.000.000 cổ phiếu quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Tập đoàn đã trích lập quỹ dự trữ, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu lần lượt theo tỷ lệ 2%, 5% và 3% từ LNST chưa phân phối năm 2020.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.166.235.365.897	58.792.214.439
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(4.429.042.990)
	<u>1.166.235.365.897</u>	<u>54.363.171.449</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	172.210.979	181.237.765
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>6.772</u>	<u>300</u>

(*) Công ty và các công ty con không có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã được tính lại dựa trên số trích quỹ khen thưởng phúc lợi đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	58.792.214.439	-	58.792.214.439
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(4.429.042.990)	(4.429.042.990)
	<u>58.792.214.439</u>	<u>(4.429.042.990)</u>	<u>54.363.171.449</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	181.237.765	-	181.237.765
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>324</u>		<u>300</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35.

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 24.052.743,22 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 716.608,05 Đô la Mỹ).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	11.877.232.346.943	4.780.474.608.782
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8.755.998.790
	<u>11.877.232.346.943</u>	<u>4.789.230.607.572</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(10.536.679.331)	(9.471.988.693)
Giảm giá hàng bán	(703.283.347)	(2.566.296.667)
Hàng bán bị trả lại	(3.597.756.877)	(11.276.072.301)
	<u>(14.837.719.555)</u>	<u>(23.314.357.661)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	11.862.394.627.388	4.757.160.251.121
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	8.755.998.790
	<u>11.862.394.627.388</u>	<u>4.765.916.249.911</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.946.314.917.108	4.440.880.675.499
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	5.684.385.933
	<u>9.946.314.917.108</u>	<u>4.446.565.061.432</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	2.096.090.290	12.021.794.887
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	52.401.389.766	30.114.822.015
Doanh thu hoạt động tài chính khác	72.434.806	604.236.138
	<u>54.569.914.862</u>	<u>42.740.853.040</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	104.496.548.565	117.273.744.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.455.192.649	22.985.370.619
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	5.846.452.781	14.000.274.325
Khác	47.621.762	196.301.603
	<u>157.845.815.757</u>	<u>154.455.690.870</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí vận chuyển	384.678.096.010	93.606.749.293
Chi phí nhân viên	13.432.886.890	7.675.884.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.956.191.979	5.162.207.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.681.698.016	2.045.141.775
Khác	1.404.158.335	92.224.276
	<u>417.153.031.230</u>	<u>108.582.206.648</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	23.817.684.426	18.296.397.884
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.872.453.055	4.157.948.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.568.274.003	18.568.685.339
Dự phòng phải thu khó đòi	1.776.134.439	-
Khác	4.348.344.855	1.068.255.904
	<u>63.382.890.778</u>	<u>42.091.287.160</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt và tiền nhận bồi thường	10.176.977.708	-
Khác	122.528.782	1.336.897.929
	<u>10.299.506.490</u>	<u>1.336.897.929</u>
Chi phí khác		
Khác	24.000.103	128.286.459
	<u>24.000.103</u>	<u>128.286.459</u>
Lợi nhuận khác	<u>10.275.506.387</u>	<u>1.208.611.470</u>

30 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Ban Giám đốc đánh giá Tập đoàn được hưởng ưu đãi thuế cho phần đầu tư mở rộng như sau:

(a) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

30 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(b) Đối với Công ty TNHH Một Thành viên Óng thép Nam Kim (“Công ty Óng thép”):

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ công ty này.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.342.543.393.764	58.171.468.311
Thuế tính ở thuế suất 20%	268.508.678.753	11.634.293.662
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.364.535.193	130.632.371
Lỗ từ dự án nhà máy thép đã được sử dụng	-	(15.327.166.033)
Ưu đãi thuế	(94.604.132.227)	(76.157.054)
Lỗ từ dự án nhà máy thép và công ty con mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.946.148	3.017.650.926
Chi phí thuế TNDN	<u>176.308.027.867</u>	<u>(620.746.128)</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	182.226.065.344	134.632.298
Thuế TNDN - hoãn lại	(5.918.037.477)	(755.378.426)
	<u>176.308.027.867</u>	<u>(620.746.128)</u>

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.028.847.498.690	4.724.646.946.816
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.295.343.241	186.617.470.581
Chi phí nhân viên	142.392.651.292	111.457.376.030
Chi phí vận chuyển	384.678.096.010	93.606.749.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.291.393.281	46.420.991.443
Khác	5.743.946.463	150.597.873.126
	<u>15.082.248.928.977</u>	<u>5.313.347.407.289</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền mặt của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí khách hàng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Xuất khẩu	6.795.941.751.199	1.908.096.031.852
Trong nước	5.066.452.876.189	2.857.820.218.059
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>11.862.394.627.388</u>	<u>4.765.916.249.911</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Vay theo kế ước thông thường	8.918.653.581.039	5.074.574.225.697

(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.880.676.283.665	4.682.418.256.654

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn là một công ty cổ phần. Chi tiết của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 19(b).

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
i) Hoạt động khác		
Thu tiền từ Ông Hồ Minh Quang	6.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
(ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.524.367.839	3.969.108.255
Trong đó:		
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Thù lao cho Hội đồng Quản trị:		
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch	150.000.000
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên	100.000.000
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên	70.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên	70.000.000
Ông Võ Thời	Thành viên	70.000.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên	70.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác cho các nhân sự quản lý chủ chốt:		
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch	1.174.340.962
Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng giám đốc	1.023.831.576
Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám Đốc	502.542.192
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám Đốc	533.572.192
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám Đốc	539.151.116
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám Đốc	2.220.929.801
		<u>6.524.367.839</u>


35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Trong vòng 1 năm	675.966.435	900.466.236
Trên 1 năm đến 5 năm	-	225.116.559
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>675.966.435</u>	<u>1.125.582.795</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2021.


Trần Minh Tiến
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Vũ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc



